Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6305.90.10

Mã HS	6305.90.10
Mô tả hàng hóa	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng / - Từ các vật liệu dệt khác: / - - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 21:31:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/63059010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9884
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9884
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9884
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9418
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9369
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9369
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9369
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9369
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9369
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9369
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9421
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9421

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9421
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9421
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9421
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9421
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9422
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9422
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9422
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9422
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9422
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9422
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9423
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9375
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9381
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9381
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9381
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9381
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9381
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9381
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9406
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9406
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9406
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9406
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9406
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9406
VCFTA	2022	2022	2	VC!D9452
VCFTA	2023	2023	1	VC!E9452

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9452
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9452
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9452
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9452
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9431
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9431
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9431
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9431
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9431
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9431
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D9444
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E9444
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F9444
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G9444
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H9444
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9444
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D9454
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E9454
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F9454
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9454
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9454
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9454
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D9453
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E9453
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F9453
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9453

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9453
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9453
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9400
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9400
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9400
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9400
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9400
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9400
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9400
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9438
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9438
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9438
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9438
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9438
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9438
RCEP B	2022	2022	0	B!D9438
RCEP B	2023	2023	0	B!E9438
RCEP B	2024	2024	0	B!F9438
RCEP B	2025	2025	0	B!G9438
RCEP B	2026	2026	0	B!H9438
RCEP B	2027	2027	0	B!I9438
RCEP C	2022	2022	0	C!D9438
RCEP C	2023	2023	0	C!E9438
RCEP C	2024	2024	0	C!F9438
RCEP C	2025	2025	0	C!G9438
RCEP C	2026	2026	0	C!H9438

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9438
RCEP D	2022	2022	0	D!D9437
RCEP D	2023	2023	0	D!E9437
RCEP D	2024	2024	0	D!F9437
RCEP D	2025	2025	0	D!G9437
RCEP D	2026	2026	0	D!H9437
RCEP D	2027	2027	0	D!I9437
RCEP E	2022	2022	0	E!D9441
RCEP E	2023	2023	0	E!E9441
RCEP E	2024	2024	0	E!F9441
RCEP E	2025	2025	0	E!G9441
RCEP E	2026	2026	0	E!H9441
RCEP E	2027	2027	0	E!I9441
RCEP F	2022	2022	0	F!D9438
RCEP F	2023	2023	0	F!E9438
RCEP F	2024	2024	0	F!F9438
RCEP F	2025	2025	0	F!G9438
RCEP F	2026	2026	0	F!H9438
RCEP F	2027	2027	0	F!I9438
VIFTA	2024	2024	10,3	VI!F8736
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G8736
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H8736
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I8736

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6305.90 có 3 dòng thuế; dòng 6305.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05.	6305.90.20 Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05; 6305.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6305.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 6305.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9884), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.